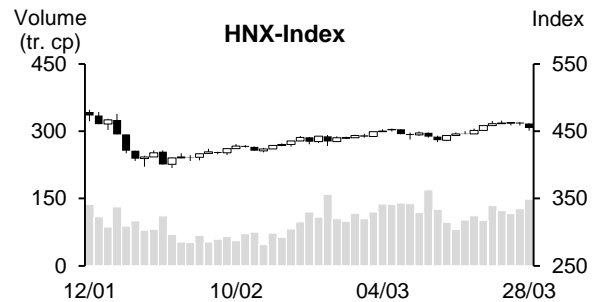
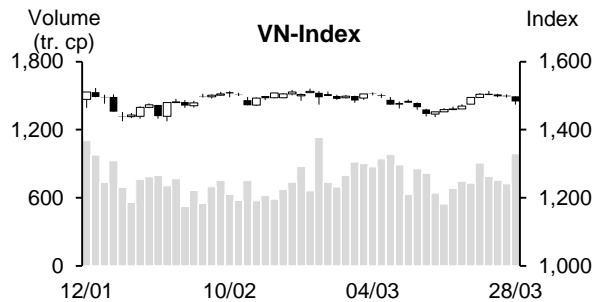


28/03/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,483.18	-1.02%	1,484.16	-0.95%	454.89	-1.49%
Tổng KLGD (tr. cp)	1,065.49	38.57%	197.44	53.22%	155.04	20.68%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	988.98	36.58%	177.24	61.95%	148.64	16.68%
TB 20 phiên (tr. cp)	805.10	22.84%	169.87	4.34%	122.57	21.27%
Tổng GTGD (tỷ VND)	32,879.80	34.01%	9,102.02	40.58%	4,674.14	28.40%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	30,491.44	34.54%	8,119.21	46.77%	4,476.14	23.92%
TB 20 phiên (tỷ VND)	25,172.62	21.13%	7,790.76	4.22%	3,488.22	28.32%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	142	28%	3	10%	88	30%
Số mã giảm	315	63%	24	80%	170	57%
Số mã đứng giá	43	9%	3	10%	40	13%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên giao dịch đầu tuần đồ lữa. Ngay từ đầu phiên, các chỉ số đã bị kéo xuống dưới ngưỡng tham chiếu. Trong đó, tâm điểm chính là tình trạng dư bán sàn với khối lượng đột biến của nhóm cổ phiếu họ FLC. Hàng loạt cổ phiếu đầu cơ khác cũng bị vạ lây và lần lượt lao dốc, điển hình là tâm lý chốt lời của nhóm bất động sản sau chuỗi tăng tốt trong những tuần trước đó. Ở nhóm vốn hóa lớn, ngoại trừ MWG, FPT, các trụ cột khác cũng lần lượt lao dốc khiến đà giảm của chỉ số bị nới rộng. Ở chiều ngược lại, một số nhóm ngành có biến động giá tích cực hơn so với thị trường chung trong những phiên giao dịch gần đây như bán lẻ, thủy sản, dệt may, phân bón vẫn duy trì được xu hướng tăng tốt trong phiên hôm nay. Chốt phiên, các chỉ số chính đồng loạt đóng cửa giảm điểm. Lực bán dằng cao đẩy thanh khoản tăng vọt trên ngưỡng trung bình. Thêm vào đó, độ rộng thị trường cũng nghiêng hoàn toàn về bên bán.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm trở lại. Khối lượng giao dịch gia tăng vượt mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý áp lực chốt lời tăng lên. Không những vậy, chỉ số cắt xuống dưới MA5, cùng với RSI cắt xuống dưới đường Midline, cho thấy sức ép giảm điểm đang mạnh lên. Tuy nhiên, chỉ số tạo nền lưỡng lự dạng Spinning và giữ được đóng cửa trên MA20, cùng với MACD vẫn giữ trên Signal duy trì tín hiệu mua, cho thấy phiên giảm điểm vừa qua mới dừng lại ở nhịp điều chỉnh kỹ thuật. Do đó, trong trường hợp, chỉ số giữ vững được trên hỗ trợ 1,480 – 1,485 điểm (MA20) thì chỉ số vẫn còn cơ hội phục hồi trở lại vùng đỉnh cũ quanh 1,510 – 1,520 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có phiên giảm điểm xuống dưới MA5, cùng với khối lượng gia tăng, cho thấy áp lực chốt lời đang tăng lên và chỉ số có thể điều chỉnh kỹ thuật về lại vùng hỗ trợ quanh 453 điểm (đỉnh cũ). Nhìn chung, thị trường vẫn trong nhịp điều chỉnh kỹ thuật sau phiên giảm 28/03. Do đó, nhà đầu tư nên tận dụng nhịp điều chỉnh này để tái cơ cấu lại danh mục hợp lý hơn, với trọng tâm là các cổ phiếu có cơ bản tốt, triển vọng kinh doanh 2022 tươi sáng và đang hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: CTG (Bán)

Cổ phiếu quan sát: PVS, PAN, VGT

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	CTG	Bán	29/03/22	31.8	32.85	-3.2%	38	15.7%	31.8	-3.2%	Chạm cắt lỗ

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	PVS	Quan sát mua	29/03/22	36.1	46-47	Nền bật tăng tốt từ hỗ trợ 34-35 và cắt lên lại các đường MA kèm vol cao trở lại -> khả năng quay lại xu hướng tăng
2	PAN	Quan sát mua	29/03/22	32.4	36-37	Nền bật tăng từ hỗ trợ 31-32 và cắt lên lại các đường MA kèm vol cao trở lại -> khả năng có nhịp tăng ngắn trở lại
3	VGT	Quan sát mua	29/03/22	26.3	30 34	Tín hiệu đang về cuối mẫu hình Tam giác + các phiên gần đây tăng đóng cửa trên các đường MA kèm vol tăng khá tốt -> khả năng sắp có phiên break ngưỡng 26.5 và hoàn thành mẫu hình

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	DGC	Nắm giữ	18/02/22	234.9	147	59.8%	268	82.3%	141	-4.1%	
2	TCM	Mua	17/03/22	75.2	72	4.4%	82	13.9%	67.8	-5.8%	
3	HBC	Mua	18/03/22	27.8	27.75	0.0%	34.5	24.3%	26	-6%	
4	HPG	Mua	23/03/22	45.9	46.9	-2.1%	52.5	11.9%	45.4	-3%	
5	KDH	Mua	24/03/22	52.9	53	-0.2%	57.5	8.5%	51	-4%	
6	NVL	Mua	28/03/22	82.5	83.6	-1.3%	94	12%	79	-6%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Kho bạc Nhà nước huy động được 35.962 tỷ đồng qua phát hành trái phiếu Chính phủ

Trong thời gian 1-15/3, Kho bạc Nhà nước đã tổ chức 2 phiên đấu thầu trái phiếu chính phủ với khối lượng phát hành đạt 3.500 tỷ đồng. Trong đó, kỳ hạn 10 năm là 1.500 tỷ đồng, 15 năm là 1.000 tỷ đồng, 30 năm là 1.000 tỷ đồng.

Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 15/3, Kho bạc Nhà nước đã huy động được 35.962 tỷ đồng, đạt 9% nhiệm vụ phát hành trái phiếu chính phủ năm nay được Bộ Tài chính giao (400.000 tỷ đồng) và 34,2% kế hoạch quý I (105.000 tỷ đồng).

Lũy kế từ đầu năm đến 15/3, Kho bạc Nhà nước đã thanh toán 52.212,4 tỷ đồng gốc, lãi trái phiếu chính phủ (thanh toán gốc 27.556 tỷ đồng, thanh toán lãi 24.656,4 tỷ đồng).

Nửa đầu tháng 3, Việt Nam xuất siêu 93 triệu USD

Số liệu từ Tổng cục Hải quan cho thấy cán cân thương mại hàng hóa thặng dư 93 triệu USD trong nửa đầu tháng 3. Trong khi đó, nếu tính từ đầu năm đến hết ngày 15/3, cán cân thương mại hàng hóa thâm hụt 492 triệu USD.

Trong đó, kim ngạch xuất khẩu nửa đầu tháng 3 đạt 15,32 tỷ USD, tăng gần 6% so với nửa cuối tháng 2. Giá trị xuất khẩu tăng có được chủ yếu từ nhóm hàng điện thoại các loại & linh kiện; gỗ & sản phẩm từ gỗ và dầu thô.

Lũy kế từ đầu năm đến 15/3, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đạt 69,78 tỷ USD, tăng hơn 12% so với cùng kỳ 2021.

Ở chiều ngược lại, giá trị nhập khẩu nửa đầu tháng 3 đạt 15,23 tỷ USD, tăng gần 21% so với nửa cuối tháng 2. Kim ngạch nhập khẩu tăng chủ yếu ghi nhận ở một số mặt hàng như máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện (tăng gần 18%); máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng (tăng gần 20%); vải các loại (tăng 65%).

Lũy kế từ đầu năm đến 15/3, tổng trị giá nhập khẩu của cả nước đạt 70,3 tỷ USD, tăng hơn 16% so với cùng kỳ 2021.

Lượng tiền mặt trong nền kinh tế tăng hơn 307.000 tỷ chỉ trong 1 tháng

Số liệu mới được Ngân hàng Nhà nước (NHNN) công bố cho thấy tổng phương tiện thanh toán toàn nền kinh tế tăng 2,59% trong tháng 1, tương đương cung tiền đã mở rộng thêm 346.643 tỷ đồng. Con số này gấp gần 3,8 lần quy mô cung tiền tăng thêm trong tháng 1/2021.

Không chỉ tiền mặt, lượng tiền gửi vào các tổ chức tín dụng cũng tăng hơn 0,3% trong tháng 1, trái ngược với xu hướng giảm của năm 2021. Trong đó, tiền gửi của các tổ chức kinh tế giảm 1,2% trong tháng 1, trái lại tiền gửi của khu vực dân cư có sự phục hồi với mức tăng 1,9%.

Tính chung trong tháng 1, lượng tiền gửi vào các tổ chức tín dụng đã tăng thêm gần 35.000 tỷ đồng.

Tin doanh nghiệp niêm yết

Doanh thu chuỗi nhà thuốc An Khang gấp 3 lần trong 2 tháng đầu năm

Đầu tư Thế Giới Di Động (HoSE: MWG) công bố kết quả kinh doanh 2 tháng đầu năm với doanh thu 25.383 tỷ đồng, tăng 17% so với cùng kỳ năm trước và thực hiện 18% kế hoạch. Lợi nhuận sau thuế 1.077 tỷ đồng, tăng 8% và thực hiện 17% kế hoạch năm. Chuỗi Thế Giới Di Động (TGDD), Điện Máy Xanh (ĐMX) ghi nhận 21.300 tỷ đồng, tăng 20% và chiếm tỷ trọng 84%.

Chuỗi ĐMX Supermini (ĐMS) đóng góp gần 2.000 tỷ đồng, gấp đôi so với doanh thu cùng kỳ. Với Topzone, công ty đã mở thêm 11 cửa hàng mô hình AAR và 1 cửa hàng độc lập APR mới trong 2 tháng đầu năm, nâng tổng số điểm bán lên 22 và hiện diện ở 15 tỉnh thành, doanh số trung bình mỗi cửa hàng đạt 8-10 tỷ đồng/tháng. Đối với Bách Hóa Xanh (BHX), chuỗi ghi nhận doanh thu lũy kế đạt 3.900 tỷ đồng, xấp xỉ cùng kỳ 2021.

2 tháng đầu năm, chuỗi nhà thuốc An Khang đã ghi nhận doanh số gấp 3 lần so với cùng kỳ. An Khang đang tập trung xây dựng mô hình kinh doanh mới - nâng cấp hơn để nhân rộng mạnh mẽ trong thời gian tới.

Tính đến cuối tháng 2, doanh nghiệp vận hành hơn 5.420 cửa hàng, bao gồm 976 cửa hàng TGDD, 2.038 cửa hàng ĐMX, 22 cửa hàng Topzone, 2.122 cửa hàng BHX, 205 nhà thuốc An Khang, 50 cửa hàng Bluetronics và 14 cửa hàng AVA độc lập.

Sao Ta lên kế hoạch lợi nhuận 2022 tăng trưởng ít nhất 11%

Theo tài liệu họp ĐHĐCĐ thường niên 2022, HĐQT Thực phẩm Sao Ta (Fimex, HoSE: FMC) trình kế hoạch kinh doanh năm nay gồm doanh số chung hợp nhất đạt 230 triệu USD (~5.290 tỷ đồng), tăng 11,3%; lợi nhuận trước thuế ít nhất 320 tỷ đồng, tăng 10,7% so với thực hiện 2021.

Năm trước, hoạt động kinh doanh của Sao Ta cũng bị ảnh hưởng nghiêm trọng trước diễn biến phức tạp của dịch bệnh, nhất là trong quý III. Dù vậy, doanh nghiệp vẫn đạt kết quả tăng trưởng cao và ghi nhận mức cao nhất trong lịch sử hoạt động. Cụ thể, doanh thu thuần đạt 5.199 tỷ đồng và lãi sau thuế cổ đông công ty mẹ 267 tỷ đồng, cùng tăng 18% so với 2020.

Với kết quả đạt được năm qua, HĐQT trình phương án chia cổ tức tỷ lệ 20% mệnh giá, tương đương thanh toán 131 tỷ đồng.

Đất Xanh đặt mục tiêu lãi ròng 1.400 tỷ đồng, cổ tức 20% năm 2022

Tập đoàn Đất Xanh (HoSE:DXG) công bố nghị quyết HĐQT thông qua dự thảo tài liệu ĐHĐCĐ thường niên năm 2022. Doanh nghiệp đặt mục tiêu doanh thu thuần hợp nhất 11.000 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông công ty mẹ 1.400 tỷ đồng, vượt lần lượt 9,03% và 20,98% so với kết quả năm ngoái. Tỷ lệ cổ tức dự kiến 20%. HĐQT sẽ căn cứ vào kết quả kinh doanh để quyết định tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt nhưng không vượt quá 10% trên vốn điều lệ tại thời điểm chốt danh sách cổ đông.

Năm ngoái, tập đoàn thu về 10.089 tỷ đồng doanh thu thuần, vượt kế hoạch đề ra 12,10%. Lợi nhuận sau thuế hoàn thành 85,72% mục tiêu, đạt 1.157 tỷ đồng.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MWG	144,000	3.67%	0.06%
FPT	98,100	2.51%	0.04%
DGC	234,900	4.40%	0.03%
DCM	48,450	3.97%	0.02%
VGC	60,800	3.05%	0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	36,100	4.64%	0.15%
NVB	36,600	3.10%	0.12%
VCS	115,000	1.41%	0.05%
TIG	27,500	5.77%	0.05%
TNG	38,200	6.41%	0.04%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BID	41,600	-4.26%	-0.16%
VHM	74,900	-1.32%	-0.07%
VNM	73,400	-2.39%	-0.06%
DIG	94,900	-6.96%	-0.06%
GVR	33,850	-2.45%	-0.06%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
CEO	66,000	-7.04%	-0.25%
HUT	41,900	-5.20%	-0.16%
THD	168,800	-1.29%	-0.15%
IDC	73,000	-3.18%	-0.14%
SHS	40,800	-3.32%	-0.09%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HAG	13,300	1.14%	41,270,500
HNG	10,800	6.40%	37,476,700
STB	31,850	-5.35%	36,749,100
HQC	9,400	-6.93%	35,917,400
ITA	16,500	-5.71%	28,888,200

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
CEO	66,000	-7.04%	14,004,870
PVS	36,100	4.64%	11,372,442
TNG	38,200	6.41%	7,184,480
TVC	22,200	-2.63%	6,364,696
KLF	6,400	-9.86%	5,733,404

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
DIG	94,900	-6.96%	1,518.4
STB	31,850	-5.35%	1,192.6
NKG	51,800	3.70%	900.5
HPG	45,900	-1.08%	899.3
DXG	45,700	-1.72%	774.9

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	66,000	-7.04%	933.0
PVS	36,100	4.64%	399.2
IDC	73,000	-3.18%	345.2
TNG	38,200	6.41%	264.3
SHS	40,800	-3.32%	226.7

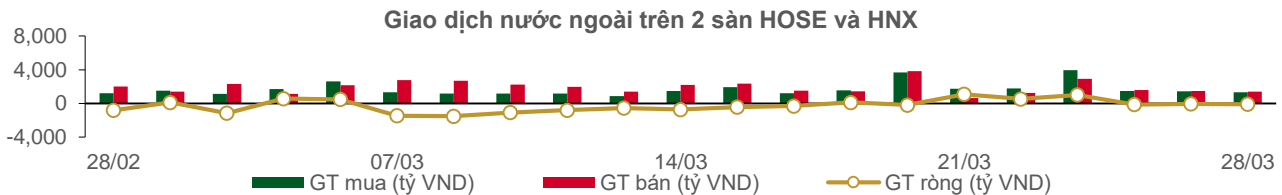
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
OGC	24,400,020	400.99
TCB	5,772,000	277.20
SBT	8,489,561	198.76
ACB	4,199,700	140.06
MWG	925,417	135.48

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
PVS	2,805,600	89.03
HHC	365,000	31.76
GKM	437,000	22.34
TTL	700,000	15.05
AMV	900,000	10.44

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	27.13	1,302.61	32.64	1,391.08	(5.51)	(88.48)
HNX	0.67	23.29	0.49	19.96	0.18	3.33
Tổng 2 sàn	27.81	1,325.90	33.13	1,411.04	(5.33)	(85.15)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
DGC	234,900	531,200	121.67
MWG	144,000	786,000	111.92
VHM	74,900	1,058,900	79.36
STB	31,850	1,734,700	56.03
KDH	52,900	1,016,300	53.63

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	73,000	154,300	11.22
PVS	36,100	117,200	3.99
TVD	19,800	70,400	1.36
TA9	15,300	71,700	1.11
TMC	16,500	55,200	0.91

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VNM	73,400	1,551,500	114.68
MWG	144,000	786,000	111.92
DGC	234,900	406,400	92.61
DHC	73,700	1,022,500	75.36
HPG	45,900	1,138,700	52.56

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
SHS	40,800	208,450	8.52
PVS	36,100	120,200	4.20
VCS	115,000	23,100	2.59
THD	168,800	7,800	1.32
DNP	29,900	25,100	0.75

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
FTS	57,300	743,600	41.57
NKG	51,800	754,700	38.48
KDH	52,900	679,100	35.82
VRE	32,000	1,063,600	34.69
KBC	52,500	574,400	30.36

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	73,000	154,300	11.22
TVD	19,800	70,400	1.36
TA9	15,300	63,200	0.97
TMC	16,500	55,200	0.91
HLC	20,200	45,000	0.90

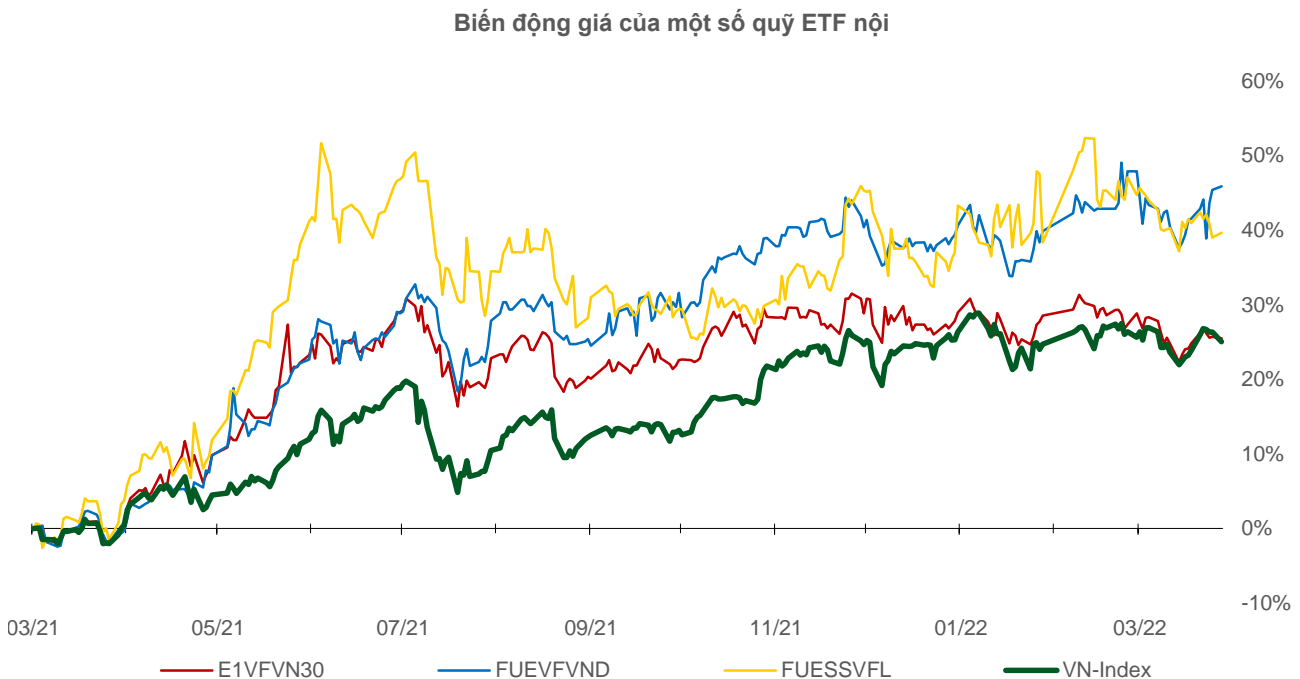
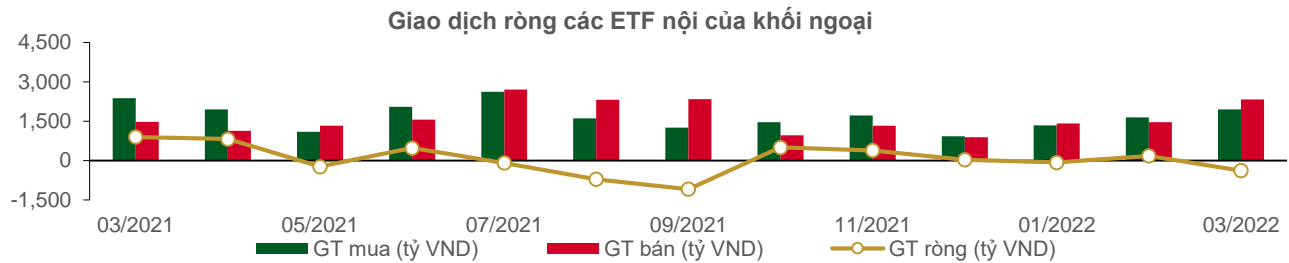
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VNM	73,400	(1,409,900)	(104.19)
VCI	56,500	(902,100)	(50.38)
DHC	73,700	(540,900)	(39.87)
VIC	80,500	(319,100)	(25.64)
DCM	48,450	(489,800)	(23.22)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	40,800	(204,550)	(8.35)
VCS	115,000	(21,500)	(2.41)
THD	168,800	(7,800)	(1.32)
DNP	29,900	(25,100)	(0.75)
DNM	69,900	(6,000)	(0.42)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	25,130	-0.2%	838,900	20.98	E1VFN30	17.66	4.57	13.09
FUEMAV30	17,450	-0.9%	14,000	0.24	FUEMAV30	0.20	0.02	0.18
FUESSV30	18,310	-0.8%	24,200	0.44	FUESSV30	0.08	0.08	0.01
FUESSV50	22,100	0.0%	14,100	0.31	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	21,910	0.5%	126,300	2.75	FUESSVFL	2.09	2.08	0.01
FUEVFN30	29,100	0.3%	831,700	24.10	FUEVFN30	22.34	1.22	21.12
FUEVN100	19,770	-0.7%	77,300	1.53	FUEVN100	0.71	1.06	(0.35)
FUEIP100	10,900	-1.4%	55,600	0.61	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	9,700	-0.9%	56,200	0.54	FUEKIV30	0.24	0.29	(0.05)
Tổng cộng			2,038,300	51.51	Tổng cộng	43.33	9.32	34.01



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2102	1,150	-10.9%	76,450	95	32,350	127	(1,023)	35,000	2.0	01/07/2022
CACB2103	930	-16.2%	3,970	57	32,350	1	(929)	37,000	1.0	24/05/2022
CACB2201	1,020	-5.6%	26,300	176	32,350	223	(797)	35,500	4.0	20/09/2022
CACB2202	800	-8.1%	2,720	73	32,350	33	(767)	35,100	3.0	09/06/2022
CFPT2108	1,830	-1.6%	1,070	100	98,100	63	(1,767)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2109	580	20.8%	115,160	11	98,100	272	(308)	96,000	8.0	08/04/2022
CFPT2111	750	17.2%	39,610	57	98,100	7	(743)	106,000	5.0	24/05/2022
CFPT2201	1,320	0.0%	43,720	176	98,100	260	(1,060)	106,000	8.0	20/09/2022
CFPT2202	1,770	6.0%	51,590	88	98,100	905	(865)	89,700	10.0	24/06/2022
CFPT2203	4,160	1.5%	27,040	126	98,100	1,375	(2,785)	95,000	4.0	01/08/2022
CHDB2103	330	-17.5%	11,920	30	27,400	2	(328)	28,890	8.0	27/04/2022
CHDB2201	1,030	0.0%	15,460	177	27,400	169	(861)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2202	1,020	-9.7%	15,950	73	27,400	26	(994)	30,500	3.0	09/06/2022
CHPG2114	160	-11.1%	189,870	30	45,900	(0)	(160)	56,790	10.0	27/04/2022
CHPG2116	1,000	-13.8%	50	100	45,900	0	(1,000)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	490	-3.9%	37,540	95	45,900	0	(490)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2118	250	-3.9%	6,640	37	45,900	(0)	(250)	62,000	5.0	04/05/2022
CHPG2119	1,630	-7.4%	3,730	57	45,900	2	(1,628)	53,000	2.0	24/05/2022
CHPG2201	930	-4.1%	72,900	207	45,900	238	(692)	49,670	10.0	21/10/2022
CHPG2202	690	-6.8%	72,660	177	45,900	86	(604)	53,890	10.0	21/09/2022
CHPG2203	1,530	-5.0%	214,680	176	45,900	331	(1,199)	51,500	4.0	20/09/2022
CHPG2204	1,800	2.9%	20,130	88	45,900	495	(1,305)	44,500	5.0	24/06/2022
CKDH2107	1,250	-2.3%	26,200	30	52,900	1,138	(112)	43,890	8.0	27/04/2022
CKDH2201	1,040	-3.7%	3,220	191	52,900	156	(884)	61,620	8.0	05/10/2022
CKDH2202	2,030	-6.5%	6,110	88	52,900	594	(1,436)	52,000	4.0	24/06/2022
CKDH2203	4,150	-3.3%	14,570	112	52,900	446	(3,704)	57,000	2.0	18/07/2022
CMBB2107	1,080	-18.8%	111,750	11	31,500	761	(319)	30,000	2.0	08/04/2022
CMBB2109	580	-9.4%	4,650	37	31,500	13	(567)	32,790	5.0	04/05/2022
CMBB2201	3,240	-1.8%	8,340	176	31,500	1,647	(1,593)	29,500	2.0	20/09/2022
CMSN2104	2,890	-0.7%	26,470	37	145,600	2,805	(85)	117,850	10.0	04/05/2022
CMSN2108	270	-22.9%	9,530	30	145,600	0	(270)	159,790	20.0	27/04/2022
CMSN2110	760	-7.3%	28,650	11	145,600	389	(371)	141,820	10.0	08/04/2022
CMSN2111	1,130	2.7%	570	57	145,600	40	(1,090)	159,800	7.0	24/05/2022
CMSN2201	950	-2.1%	32,500	177	145,600	191	(759)	170,000	20.0	21/09/2022
CMWG2111	1,500	33.9%	70,500	11	144,000	1,410	(90)	130,000	10.0	08/04/2022
CMWG2113	700	12.9%	12,310	57	144,000	42	(658)	154,000	6.0	24/05/2022
CMWG2114	1,320	14.8%	45,510	23	144,000	1,184	(136)	130,000	12.0	20/04/2022
CMWG2201	2,650	13.7%	55,140	176	144,000	1,455	(1,195)	134,500	10.0	20/09/2022
CMWG2202	3,990	2.3%	35,860	126	144,000	983	(3,007)	145,000	6.0	01/08/2022
CNVL2104	450	-10.0%	26,810	30	82,500	38	(412)	83,160	15.3	27/04/2022
CNVL2201	710	-4.1%	16,190	191	82,500	88	(622)	93,980	20.0	05/10/2022
CPDR2103	590	-1.7%	28,700	30	93,000	271	(319)	88,890	16.0	27/04/2022
CPDR2201	2,480	-10.1%	2,260	191	93,000	287	(2,193)	113,330	5.0	05/10/2022
CPNJ2109	470	-2.1%	21,070	37	108,200	73	(397)	107,600	24.7	04/05/2022
CPNJ2110	1,120	-8.2%	4,710	57	108,200	183	(937)	111,660	4.9	24/05/2022
CPNJ2201	2,950	0.0%	45,270	176	108,200	1,959	(991)	94,960	8.0	20/09/2022
CSTB2110	530	-13.1%	52,140	30	31,850	241	(289)	30,000	8.0	27/04/2022
CSTB2112	3,860	-15.0%	3,930	57	31,850	1,373	(2,487)	31,000	1.0	24/05/2022
CSTB2201	1,510	-11.7%	95,580	177	31,850	753	(757)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	3,550	-6.8%	26,480	176	31,850	1,996	(1,554)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2203	1,200	-17.2%	105,090	73	31,850	71	(1,129)	34,800	3.0	09/06/2022
CTCB2105	1,250	-8.8%	39,910	37	48,800	783	(467)	45,000	5.0	04/05/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đồng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đồng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CTCB2111	50	-64.3%	17,810	9	48,800	(0)	(50)	56,350	4.0	06/04/2022
CTCB2112	600	-3.2%	58,050	95	48,800	33	(567)	55,000	5.0	01/07/2022
CTCB2201	1,440	-3.4%	40,850	176	48,800	282	(1,158)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2202	930	-5.1%	8,210	73	48,800	61	(869)	52,000	5.0	09/06/2022
CTCB2203	3,690	-2.6%	26,330	126	48,800	544	(3,146)	52,000	2.0	01/08/2022
CTPB2101	1,780	-11.4%	5,500	9	39,450	1,660	(120)	33,330	3.7	06/04/2022
CTPB2201	1,380	-8.6%	92,770	176	39,450	551	(829)	42,000	4.0	20/09/2022
CTPB2202	3,590	-0.3%	25,280	112	39,450	533	(3,057)	42,000	2.0	18/07/2022
CVHM2111	120	-7.7%	61,630	30	74,900	0	(120)	88,890	20.0	27/04/2022
CVHM2113	630	-10.0%	26,590	95	74,900	4	(626)	90,000	5.0	01/07/2022
CVHM2114	180	0.0%	1,840	37	74,900	0	(180)	90,000	16.0	04/05/2022
CVHM2115	470	-11.3%	35,080	142	74,900	9	(461)	94,000	10.0	17/08/2022
CVHM2201	620	-6.1%	34,930	177	74,900	54	(566)	87,680	16.0	21/09/2022
CVHM2202	670	-6.9%	72,050	176	74,900	45	(625)	93,000	8.0	20/09/2022
CVHM2203	830	-10.8%	19,680	88	74,900	20	(810)	83,000	10.0	24/06/2022
CVHM2204	3,060	-4.4%	30,940	126	74,900	223	(2,837)	82,000	4.0	01/08/2022
CVIC2106	180	28.6%	8,270	30	80,500	(0)	(180)	98,890	20.0	27/04/2022
CVIC2107	70	-46.2%	6,700	11	80,500	(0)	(70)	93,000	10.0	08/04/2022
CVIC2108	180	-10.0%	10,950	37	80,500	0	(180)	100,000	16.0	04/05/2022
CVIC2109	260	-16.1%	14,100	57	80,500	0	(260)	102,000	5.0	24/05/2022
CVIC2110	70	-12.5%	23,840	9	80,500	(0)	(70)	102,000	10.0	06/04/2022
CVIC2201	800	-2.4%	5,300	177	80,500	15	(785)	103,980	16.0	21/09/2022
CVJC2103	840	-4.6%	5,180	30	140,800	553	(287)	130,000	20.0	27/04/2022
CVNM2111	70	-30.0%	33,730	30	73,400	(0)	(70)	97,260	19.7	27/04/2022
CVNM2112	50	-16.7%	44,760	11	73,400	(0)	(50)	91,470	7.9	08/04/2022
CVNM2113	70	-30.0%	67,530	37	73,400	(0)	(70)	95,200	15.7	04/05/2022
CVNM2114	190	-24.0%	24,250	57	73,400	0	(190)	94,420	4.9	24/05/2022
CVNM2201	520	-10.3%	19,740	177	73,400	7	(513)	88,510	15.7	21/09/2022
CVNM2202	690	-9.2%	45,630	88	73,400	1	(689)	83,500	10.0	24/06/2022
CVPB2110	240	-41.5%	5,730	9	36,250	(0)	(240)	40,830	2.2	06/04/2022
CVPB2111	1,500	-3.2%	41,610	23	36,250	576	(924)	34,000	4.0	20/04/2022
CVPB2201	1,400	0.0%	7,080	176	36,250	413	(987)	37,000	5.0	20/09/2022
CVPB2202	4,590	-3.6%	23,380	112	36,250	270	(4,320)	39,000	2.0	18/07/2022
CVRE2105	820	-8.9%	51,700	37	32,000	419	(401)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2110	540	-6.9%	25,810	30	32,000	258	(282)	30,000	8.0	27/04/2022
CVRE2113	430	-14.0%	14,500	37	32,000	1	(429)	35,000	4.0	04/05/2022
CVRE2114	1,890	-5.5%	4,050	57	32,000	162	(1,728)	34,000	1.0	24/05/2022
CVRE2201	1,240	-2.4%	9,050	176	32,000	408	(832)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2202	970	-7.6%	10,800	73	32,000	55	(915)	34,900	3.0	09/06/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
BAF (New)	HOSE	62,000	76,000	24/03/2022	405	5,187	17,468	14.6	4.4
DHG (New)	HOSE	111,500	134,300	18/03/2022	814	6,226	31,238	21.6	4.3
IMP (New)	HOSE	74,600	88,800	18/03/2022	241	3,606	28,946	24.6	3.1
TRA (New)	HOSE	93,000	122,400	18/03/2022	297	7,159	36,066	17.1	3.4

Bản tin chứng khoán

TNH	(New)	HOSE	55,500	60,000	18/03/2022	191	4,592	22,208	13.1	2.7
FRT		HOSE	154,500	152,000	18/03/2022	691	8,746	28,531	17.4	5.3
FPT		HOSE	98,100	166,900	11/03/2022	6,053	4,669	23,049	35.8	7.2
BSR		UPCOM	26,662	32,300	09/03/2022	9,749	3,167	15,381	10.2	2.1
PLX		HOSE	56,000	67,400	07/03/2022	4,725	5,480	21,742	12.3	3.1
GAS		HOSE	110,500	134,300	07/03/2022	16,312	8,447	32,756	15.9	4.1
NLG		HOSE	58,200	64,600	04/03/2022	1,386	3,901	26,950	16.6	2.4
MSN		HOSE	145,600	197,800	23/02/2022	8,969	6,986	34,694	28.3	5.7
VHM		HOSE	74,900	116,600	21/02/2022	42,179	9,768	33,679	11.9	3.5
KDH		HOSE	52,900	55,700	21/02/2022	1,363	2,190	16,612	25.4	3.4
VRE		HOSE	32,000	40,720	21/02/2022	2,604	1,145	13,971	35.6	2.9
DGW		HOSE	148,000	152,900	15/02/2022	805	9,111	28,278	16.7	5.4
PET		HOSE	66,000	45,400	17/01/2022	303	3,253	19,339	14.0	2.3
PNJ		HOSE	108,200	128,600	17/01/2022	1,663	7,312	30,005	18.3	4.5
MWG		HOSE	144,000	165,800	17/01/2022	7,475	10,483	38,936	16.6	4.5
VNM		HOSE	73,400	110,000	17/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
KDC		HOSE	53,700	74,000	17/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
TCM		HOSE	75,200	80,800	17/01/2022	284	4,581	30,580	17.6	2.6
STK		HOSE	58,400	61,500	17/01/2022	302	3,581	17,988	17.2	3.4
TNG		HNX	38,200	37,700	17/01/2022	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH		HOSE	81,700	94,100	17/01/2022	469	9,387	37,200	10.0	2.5
MPC		UPCOM	42,837	54,300	17/01/2022	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC		HOSE	67,800	71,900	17/01/2022	319	5,427	25,723	13.3	2.8
VHC		HOSE	96,500	68,200	17/01/2022	1,195	6,518	35,121	10.5	1.9
ANV		HOSE	44,800	40,400	17/01/2022	308	2,411	19,703	16.8	2.1
CTR		HOSE	102,000	115,600	17/01/2022	394	4,233	16,851	27.2	6.9
POW		HOSE	16,050	15,400	17/01/2022	2,913	1,100	14,690	14.0	1.0
NT2		HOSE	22,900	27,500	17/01/2022	692	2,404	15,510	11.4	1.8
GEG		HOSE	27,400	23,800	17/01/2022	528	1,465	14,386	16.2	1.7
REE		HOSE	79,900	86,000	17/01/2022	2,345	6,515	49,673	13.2	1.7
CTD		HOSE	90,800	108,300	17/01/2022	673	9,000	115,725	12.0	0.9
HPG		HOSE	45,900	59,100	17/01/2022	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
GMD		HOSE	56,300	54,800	17/01/2022	819	2,718	23,353	20.2	2.4
LHG		HOSE	53,500	90,000	17/01/2022	599	11,967	37,191	7.5	2.4
KBC		HOSE	52,500	60,400	17/01/2022	2,456	3,966	31,212	15.2	1.9
SZC		HOSE	75,700	59,500	17/01/2022	300	3,000	15,961	19.8	3.7
VCB		HOSE	82,400	116,700	17/01/2022	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
ACB		HOSE	32,350	42,280	17/01/2022	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB		HOSE	48,800	66,500	17/01/2022	22,687	6,482	32,590	10.1	2.0
MBB		HOSE	31,500	36,077	17/01/2022	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
BVH		HOSE	58,500	85,020	17/01/2022	3,268	4,403	31,843	19.3	2.7
PVI		HNX	52,500	59,600	17/01/2022	1,032	4,404	35,108	13.6	1.7
QNS		UPCOM	48,624	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
DBC		HOSE	76,300	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
BID		HOSE	41,600	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG		HOSE	31,800	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7
VPB		HOSE	36,250	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
HDB		HOSE	27,400	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
TPB		HOSE	39,450	48,300	02/12/2021	5,078	4,313	23,000	11.2	2.1
OCB		HOSE	25,700	39,500	02/12/2021	4,615	3,185	20,789	12.4	1.9
VIB		HOSE	43,950	53,900	02/12/2021	6,727	4,312	22,458	12.5	2.4
LPB		HOSE	21,850	26,200	02/12/2021	3,163	2,015	15,412	13.0	1.7
MSB		HOSE	25,200	34,300	02/12/2021	4,867	3,176	19,056	10.8	1.8
SBT		HOSE	24,000	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
HHI		HOSE	14,800	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
LTG		UPCOM	42,586	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn